



HALONG CANNED FOOD JOINT STOCK CORPORATION

71 Le Lai, May chai Ward, Ngo Quyen Dist., Hai Phong City

T (84 225) 3836 692 | F (84 225)3836 155 | [www.canfoco.com.vn](http://www.canfoco.com.vn)

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Haiphong, Aug 25<sup>th</sup>, 2022

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

**Respectfully:** STATE SECURITIES COMMISSION  
HANOI STOCK EXCHANGE

Công ty CP Đồ hộp Hạ Long xin được giải trình lý do chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm năm 2021 trên Báo cáo Kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và hợp nhất như sau:

*Ha Long Canned Food Joint Stock Corporation would like to explain the reason for profit difference between Half year 2022 vs Half year 2021 from Separate and Consolidated statements of profit and loss as follows:*

**1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ/ Separate Financial Statements (Parent Company).**

**ĐVT/ Unit: billion VND**

| Chỉ tiêu                                           | Item                                                      | 6 tháng đầu năm 2022/ HY 2022 | 6 tháng đầu năm 2021/ HY 2021 | CHÈNH LỆCH/ DIFFERENCE |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                    |                                                           |                               |                               | Tuyệt đối/ Absolute    | Tương đối/ Percentage |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | Revenue from sale of goods and rendering of services      | 247,502                       | 223,957                       | 23,545                 | 11%                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | Deductions                                                | 7,818                         | 5,591                         | 2,227                  | 40%                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Net revenue from sale of goods and rendering of services  | 239,684                       | 218,366                       | 21,318                 | 10%                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | Costs of goods sold, and services rendered                | 172,084                       | 168,314                       | 3,770                  | 2%                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | Gross profit from sale of goods and rendering of services | 67,600                        | 50,052                        | 17,548                 | 35%                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | Income from financial activities                          | 0,008                         | 0,008                         | -                      |                       |
| 7. Chi phí tài chính                               | Expenses from financial activities                        | 3,601                         | 2,428                         | 1,173                  | 48%                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | - In which: Interest expenses                             | 3,052                         | 2,206                         | 0,846                  | 38%                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | Selling Expenses                                          | 38,877                        | 38,724                        | 0,153                  | 0%                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | Administration Expenses                                   | 11,600                        | 10,119                        | 1,480                  | 15%                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | Operating profit                                          | 13,530                        | (1,211)                       | 14,741                 | 1217%                 |



| Chỉ tiêu                                     | Item                                  | 6 tháng đầu năm 2022/<br>HY 2022 | 6 tháng đầu năm 2021/<br>HY 2021 | CHÊNH LỆCH/<br>DIFFERENCE |                          |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                              |                                       |                                  |                                  | Tuyệt đối/<br>Absolute    | Tương đối/<br>Percentage |
| 11. Thu nhập khác                            | Other income                          | 0,257                            | 0,509                            | (0,252)                   | -49%                     |
| 12. Chi phí khác                             | Other expenses                        | 0,003                            | 0,064                            | (0,061)                   | -95%                     |
| 13. Lợi nhuận khác                           | Other profit                          | 0,254                            | 0,445                            | (0,191)                   | -43%                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | Net profit before tax                 | 13,785                           | (0,766)                          | 14,551                    | 1900%                    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | Current corporate income tax expense  | 2,936                            | 0,141                            | 2,795                     | 1986%                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | Deferred corporate income tax expense | -                                | -                                |                           |                          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | Net profit after tax                  | 10,849                           | (0,907)                          | 11,756                    | 1296%                    |

Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2022 là 13,785 tỷ, tức là tăng 14,551 tỷ, tương ứng tăng 1900% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu là trong 6 tháng đầu năm 2022 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10% do Công ty đã kinh doanh thêm sản phẩm mới qua đó tăng đối tượng khách hàng mục tiêu so với cùng kỳ năm trước, trong khi giá vốn hàng bán tăng 2%, tương ứng tỷ lệ tăng của giá vốn thấp hơn 8% so với tỷ lệ tăng của doanh thu, chi phí tài chính tăng 48% tuy nhiên chi phí tài chính chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với doanh thu thuần và chi phí bán hàng chỉ biến động nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 nên lợi nhuận là 13,785 tỷ trước thuế và 10,849 tỷ sau thuế.

Profit before tax of the Parent Company in half year 2022 is 13.785 billion, increased by VND 14.551 billion, equivalent to 1900% compared with that of the same period in 2021. The main cause for this is in half year 2022, the net revenue from sales of goods and rendering of services increased by 10% due to trade new products thereby increasing target customers with same period last year, while the costs of goods sold increased by 2%, corresponding to the growth rate of cost of goods sold that is lower than the growth rate of net revenue by 8%, financial activities increased by 48% however financial expenses accounted for a very small proportion compared to net revenue and selling expenses fluctuate slightly compared with same period 2021. Therefore, the business results in Half year 2022 arrived at a profit of VND 13.785 billion before and 10.849 billion after tax.

## 2. Báo cáo tài chính hợp nhất/Consolidated Financial Statement:

DVT/ Unit: billion VND

| Chỉ tiêu                                           | Item                                                      | 6 tháng đầu năm 2022/<br>HY 2022 | 6 tháng đầu năm 2021/<br>HY 2021 | CHÊNH LỆCH/<br>DIFFERENCE |                          |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                    |                                                           |                                  |                                  | Tuyệt đối/<br>Absolute    | Tương đối/<br>Percentage |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | Revenue from sale of goods and rendering of services      | 389,537                          | 388,773                          | 0,764                     | 0%                       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | Deductions                                                | 7,818                            | 5,625                            | 2,193                     | 39%                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Net revenue from sale of goods and rendering of services  | 381,719                          | 383,148                          | (1,429)                   | 0%                       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | Costs of goods sold and services rendered                 | 309,089                          | 316,269                          | (7,180)                   | -2%                      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | Gross profit from sale of goods and rendering of services | 72,630                           | 66,878                           | 5,751                     | 9%                       |

44752  
TV  
LÂN  
A LON  
ANFOCO  
-TPH



| Chỉ tiêu                                            | Item                                  | 6 tháng đầu năm 2022/<br>HY 2022 | 6 tháng đầu năm 2021/<br>HY 2021 | CHÊNH LỆCH/<br>DIFFERENCE |                          |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                     |                                       |                                  |                                  | Tuyệt đối/<br>Absolute    | Tương đối/<br>Percentage |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | Income from financial activities      | 1,231                            | 1,420                            | (0,189)                   | -13%                     |
| 7. Chi phí tài chính                                | Expenses from financial activities    | 5,661                            | 3,737                            | 1,924                     | 51%                      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | - In which: Interest expenses         | 4,032                            | 3,020                            | 1,012                     | 34%                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | Selling Expenses                      | 41,772                           | 45,821                           | (4,050)                   | -9%                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | Administration Expenses               | 16,598                           | 14,775                           | 1,823                     | 12%                      |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>Operating profit</b>               | <b>9,831</b>                     | <b>3,966</b>                     | <b>5,866</b>              | <b>148%</b>              |
| 11. Thu nhập khác                                   | Other income                          | 0,268                            | 1,182                            | (0,914)                   | -77%                     |
| 12. Chi phí khác                                    | Other expenses                        | 0,067                            | 0,103                            | (0,036)                   | -35%                     |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                           | <b>Other profit</b>                   | <b>0,201</b>                     | <b>1,079</b>                     | <b>(0,878)</b>            | <b>-81%</b>              |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>Net profit before tax</b>          | <b>10,032</b>                    | <b>5,045</b>                     | <b>4,988</b>              | <b>99%</b>               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | Current corporate income tax expense  | 3,191                            | 0,809                            | 2,383                     | 295%                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | Deferred corporate income tax expense |                                  |                                  |                           |                          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>Net profit after tax</b>           | <b>6,841</b>                     | <b>4,236</b>                     | <b>2,605</b>              | <b>61%</b>               |

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm năm 2022 lãi 10,032 tỷ, tăng 4,988 tỷ, tương ứng tăng 99% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu thuần biến động nhẹ (doanh thu xuất khẩu giảm nhưng doanh thu nội địa tăng) trong khi giá vốn hàng bán giảm 2%, chi phí tài chính tăng 51% và chi phí bán hàng giảm 9% nên kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2022 lãi 10,032 tỷ trước thuế và lãi 6,841 tỷ sau thuế.

The net profit before tax of consolidated report of half year 2022 is 10.032 billion, increased by 4.988 billion, equivalent to 99% compared with the same period in 2021. The explanation for this is due to net revenue from sale of goods and rendering of services fluctuate slightly (export revenue reduced while domestic revenue increased), while costs of goods sold decreased by 2%, expenses from financial activities increased by 51% and selling expenses decreased by 9% compared with same period 2021, so the business results in half year 2022 is 10.032 billion before tax and is 6.841 billion after tax.

Công ty chúng tôi xin được giải trình với Quý Cơ quan.

Our Company would like to explain to your Agency.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HẠ LONG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Sỹ Toàn